

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3
HYDRO POWER JOINT STOCK
COMPANY - POWER NO.3**

Số: 1132...-VB/PC3HP.Co-NV
Mã: 1132...-VB/PC3HP.Co-NV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Lâm Đồng, ngày 18.. tháng 11 năm 2025
Lam Dong, November 18., 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

To:

- *Vietnam Exchange;*
- *Hochiminh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Công ty Cổ phần Thủy điện – Điện lực 3/
Hydro Power Joint Stock Company - Power No.3

- Mã chứng khoán / *Stock code*: DRL

- Địa chỉ/*Address*: Thôn Nhà Đèn, xã Đắk Wil, tỉnh Lâm Đồng / *Nha Den Village, Dak Wil Commune, Lam Dong Province.*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: 02613 684 888; Fax: 02613 684 666

- E-mail: *thuydiendl3@gmail.com*

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

- Nghị quyết số 67 - NQ/PC3HP.Co-HĐQT, ngày 18./11/2025 về một số nội dung Quyết nghị tại phiên họp HĐQT quý III năm 2025;

- *Resolution No. 67 - NQ/PC3HP.Co-HĐQT, dated November 18., 2025 on a number of resolutions at the Board of Directors meeting in the third quarter of 2025;*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18./11/2025 tại đường dẫn <http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong> /*This information was published on the company's website on 18./11/2025, as in the link: http://pc3hp.com.vn/quan-he-co-dong.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Nghị quyết đính kèm;
- *Resolution attached;*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Anh

NGHỊ QUYẾT
của Hội đồng quản trị tại phiên họp quý 3 năm 2025

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN - ĐIỆN LỰC 3

Căn cứ Điều lệ của Công ty cổ phần Thủy điện - Điện lực 3.

Căn cứ Quy chế nội bộ về quản trị công ty của Công ty CP Thủy điện - Điện lực 3.

Căn cứ nội dung Biên bản họp HĐQT quý 3 năm 2025.

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 nhất trí.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kết quả thực hiện kế hoạch SXKD quý 3; Lũy kế 9 tháng đầu năm 2025 và các chỉ tiêu kế hoạch SXKD quý 4 năm 2025: Chi tiết theo báo cáo của Giám đốc, cụ thể:

1.1. Các chỉ tiêu tài chính thực hiện trong quý 3 năm 2025:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch Quý 3/2025	Thực hiện Quý 3/2025	% TH /KH Q3 2025	Thực hiện Quý 3/2024	% TH so cùng kỳ	% TH Q3/KH 2025
I	Sản lượng điện thương phẩm	kWh	75.300.000	19.200.000	24.101.477	125,53	23.553.383	102,33	32,01
I	NMTĐ Drây H'Linh 2	kWh	75.300.000	19.200.000	24.101.477	125,53	23.553.383	102,33	32,01
	Biểu 1	kWh	37.210.000	10.610.000	13.076.606	123,25	12.790.679	102,24	35,14
	Biểu 2	kWh	20.070.000	3.570.000	4.430.873	124,11	4.397.909	100,75	22,08
	Biểu 3	kWh	18.020.000	5.020.000	6.593.998	131,35	6.364.795	103,60	36,59
	Biểu dư	kWh	-	-	-	-	-	-	-
II	Tổng doanh thu	Đồng	97.844.659.600	17.137.160.000	22.001.659.185	128,39	20.689.773.146	106,34	22,49
I	Doanh thu SXKD		94.364.659.600	16.290.181.000	21.102.061.017	129,54	19.869.924.126	106,20	22,36
1.1	Doanh thu từ sản xuất điện	Đồng	82.671.390.000	13.579.990.000	17.046.226.847	125,52	16.658.667.665	102,33	20,62
	- Biểu 1	Đồng	26.789.880.000	7.511.880.000	9.258.237.048	123,25	9.055.800.732	102,24	34,56
	- Biểu 2	Đồng	42.913.290.000	2.523.990.000	3.132.627.211	124,11	3.109.321.663	100,75	7,30
	- Biểu 3	Đồng	12.968.220.000	3.544.120.000	4.655.362.588	131,35	4.493.545.270	103,60	35,90
	- Biểu dư	Đồng	-	-	-	-	-	-	-
	- Giá bán điện bình quân	Đ/kWh	1.098	707	707	100,00	707	100,00	64,42
1.2	DT từ Thuế TN nước	Đồng	7.918.231.000	2.018.991.000	2.656.061.698	131,55	2.363.334.673	112,39	33,54

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch Quý 3/2025	Thực hiện Quý 3/2025	% TH /KH Q3 2025	Thực hiện Quý 3/2024	% TH so cùng kỳ	% TH Q3/KH 2025
1.3	ĐT từ Phi MT rừng	Đồng	2.710.800.000	691.200.000	867.653.172	125,53	847.921.788	102,33	32,01
1.4	Phi cấp quyền khai thác nước mặt	Đồng	1.064.238.600	-	532.119.300		-		50,00
2	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	3.480.000.000	846.979.000	899.598.168	106,21	819.849.020	109,73	25,85
3	Doanh thu khác và thu nhập khác	Đồng	-	-	-	-	-	-	-
III	Tổng chi phí	Đồng	41.653.315.600	10.533.054.000	12.117.413.485	115,04	9.631.857.171	125,81	29,09
1	Giá vốn hàng bán	Đồng	35.097.282.600	8.784.220.500	10.013.755.798	114,00	7.844.156.632	127,66	28,53
2	Chi phí tài chính	Đồng	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	Đồng	6.556.033.000	1.748.833.500	2.103.637.687	120,29	1.787.700.539	117,67	89,14
4	Chi phí khác	Đồng	-	-	-	-	-	-	-
IV	Tổng lợi nhuận trước thuế	Đồng	56.191.344.000	6.604.106.000	9.884.245.700	149,67	11.057.915.975	89,39	17,59
1	Tổng LN không bao gồm chênh lệch tỷ giá (CLTG)	Đồng	56.191.344.000	6.604.106.000	9.884.245.700	149,67	11.057.915.975	89,39	17,59
1.1	Lợi nhuận SXKD chính (không bao gồm CLTG)	Đồng	52.711.344.000	5.757.127.000	8.984.647.532	156,06	10.238.066.955	87,76	17,04
1.2	Lợi nhuận hoạt động tài chính	Đồng	3.480.000.000	846.979.000	899.598.168	106,21	819.849.020	109,73	25,85
1.3	Lợi nhuận khác	Đồng	-	-	-		-	-	-
2	Lãi/lỗ CLTG (nếu có)	Đồng	-	-	-		-	-	-
V	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Đồng	11.238.269.000	1.320.821.000	1.991.405.759	150,77	2.224.221.254	89,53	17,72
VI	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Đồng	44.953.075.000	5.283.285.000	7.892.839.941	149,39	8.833.694.721	89,35	17,56
VII	Tỷ lệ cổ tức dự kiến	%	44,00	4,75	7,48	157,47	8,56	87,38	17,00

1.2. Các chỉ tiêu tài chính thực hiện lũy kế đến 30/09/2025:

- Tổng sản lượng điện thương phẩm: 56,65 triệu kWh, đạt tỷ lệ 75,23% so với kế hoạch năm và vượt 17,40% so với cùng kỳ năm 2024.
- Tổng doanh thu đạt: 72,59 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 74,18% so với kết hoạch năm và vượt 15,64% so với cùng kỳ năm 2024.
- Tổng chi phí thực hiện: 30,10 tỷ đồng, đạt tỷ lệ: 72,27% so với kế hoạch năm.
- Lợi nhuận trước thuế TNDN: 42,48 tỷ đồng, đạt tỷ lệ: 75,60% so với kế hoạch năm và vượt 10,33% so với cùng kỳ năm 2024.

- Lợi nhuận sau thuế TNDN: 33,94 tỷ đồng, đạt tỷ lệ: 75,50% so với kế hoạch năm và vượt 10,31% so với cùng kỳ năm 2024.

- Tỷ lệ cổ tức dự kiến: 33,27% đạt 75,61% so với kế hoạch được giao và vượt 10,68% so với cùng kỳ năm 2024.

1.3. Các chỉ tiêu của kế hoạch SXKD quý 4 năm 2025:

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch Quý 4/2025	% KH Quý 4 /KH 2025	Thực hiện Quý 4/2024	% KH quý 4/2025 so cùng kỳ
I	Sản lượng điện thương phẩm	kWh	75.300.000	24.004.064	31,88	27.383.665	87,66
1	NMTĐ Dây H'Linh2	kWh	75.300.000	24.004.064	31,88	27.383.665	87,66
	Biểu 1	kWh	37.210.000	13.164.296	35,38	14.227.789	92,53
	Biểu 2	kWh	20.070.000	4.712.719	23,48	5.918.910	79,62
	Biểu 3	kWh	18.020.000	6.127.049	34,00	7.236.966	84,66
	Biểu dư	kWh	-	-	-	-	-
II	Tổng doanh thu	Đồng	97.844.659.600	26.897.294.566	27,49	32.013.496.858	84,02
1	Doanh thu SXKD		94.364.659.600	26.079.748.265	27,64	31.499.833.789	82,79
1.1	Doanh thu từ sản xuất điện	Đồng	82.671.390.000	22.570.275.495	27,30	27.159.460.061	83,10
	- Biểu 1	Đồng	26.789.880.000	9.468.686.568	35,34	10.245.056.376	92,42
	- Biểu 2	Đồng	42.913.290.000	8.695.622.333	20,26	11.704.399.982	74,29
	- Biểu 3	Đồng	12.968.220.000	4.405.966.594	33,98	5.210.003.703	84,57
	- Biểu dư	Đồng	-	-	-	-	-
	- Giá bán điện bình quân	Đ/kWh	1.098	940	85,64	992	94,80
1.2	DT từ Thuế TN nước	Đồng	7.918.231.000	2.645.326.466	33,41	2.861.922.790	92,43
1.3	DT từ Phí MT rừng	Đồng	2.710.800.000	864.146.304	31,88	985.811.940	87,66
1.4	Phí cấp quyền khai thác nước mặt	Đồng	1.064.238.600	0	-	492.638.998	-
2	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	3.480.000.000	817.546.301	23,49	513.663.069	159,16
3	Doanh thu khác và thu nhập khác	Đồng	-	-	-	-	-
III	Tổng chi phí	Đồng	41.653.315.600	10.336.953.836	24,82	14.389.980.462	71,83
1	Giá vốn hàng bán	Đồng	35.097.282.600	8.331.584.792	23,74	12.336.552.480	67,54
2	Chi phí tài chính	Đồng	-	-	-	-	-
3	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	Đồng	6.556.033.000	2.005.369.044	30,59	2.047.771.607	97,93
4	Chi phí khác	Đồng	-	-	-	-	-
IV	Tổng lợi nhuận trước thuế	Đồng	56.191.344.000	16.560.340.730	29,47	17.623.516.396	93,97
1	Tổng LN không bao gồm chênh lệch tỷ giá (CLTG)	Đồng	56.191.344.000	16.560.340.730	29,47	17.623.516.396	93,97
1.1	Lợi nhuận SXKD chính (không bao gồm CLTG)	Đồng	52.711.344.000	15.742.794.429	29,87	17.109.853.327	92,01

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kế hoạch Quý 4/2025	% KH Quý 4 /KH 2025	Thực hiện Quý 4/2024	% KH quý 4/2025 so cùng kỳ
1.2	Lợi nhuận hoạt động tài chính	Đồng	3.480.000.000	817.546.301	23,49	513.663.069	159,16
1.3	Lợi nhuận khác	Đồng	-	-	-	-	-
2	Lãi/lỗ CLTG (nếu có)	Đồng	-	-	-	-	-
V	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Đồng	11.238.269.000	3.312.068.000	29,47	3.628.522.461	91,28
VI	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Đồng	44.953.075.000	13.248.272.730	29,47	13.994.993.935	94,66
VII	Trích các quỹ (Bao gồm: Quỹ KTPL và Quỹ thưởng NQL, KSV)		3.093.300.000	767.800.624	24,82	865.512.476	88,71
VIII	Lợi nhuận còn lại	Đồng	41.859.775.000	12.480.472.106	29,81	13.129.481.459	95,06
IX	Tỷ lệ cổ tức dự kiến	%	44,00	13,13	29,84	13,82	95,00

1.4. Các chỉ tiêu tài chính lũy kế dự kiến thực hiện năm 2025: Theo Phụ lục 1 đính kèm.

1.5. Các nội dung khác thống nhất theo báo cáo của Giám đốc.

Điều 2. Thống nhất phê duyệt danh sách quy hoạch cán bộ giai đoạn 2025-2026 của Công ty Cổ phần Thủy điện - Điện lực 3 chi tiết theo đề nghị của Giám đốc công ty tại Tờ trình số 1122 -TTr/PC3HP.Co-NV, ngày 14/11/2025.

Điều 3. Các ông/bà trong HĐQT, Ban Giám đốc, Kế Toán trưởng và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm triển khai các nội dung Nghị quyết này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BKS;
- Lưu: VT.



**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Lưu Văn Thuận

PHỤC LỤC 1: TỔNG HỢP CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

(Đính kèm Nghị quyết số 67-NQ/PC3HP.Co-HDQT, ngày 18/11/2025 của HDQT công ty)

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2025	% TH 9 tháng /KH năm 2025	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024	% TH 9 tháng so cùng kỳ	Thực hiện tháng 10/2025	Lũy kế 10 tháng năm 2025	% TH 10 tháng /KH năm 2025	Ước TH T11; 12/2025	Ước TH năm 2025	% Ước TH /KH năm 2025	Thực hiện năm 2024	Tỷ lệ TH so với cùng kỳ (%)
I	Sản lượng điện thương phẩm	kWh	75.300.000	56.650.699	75,23	48.253.559	117,40	10.704.064	67.354.763	89,45	13.300.000	80.654.763	107,11	75.637.224	106,63
1	NMTD Dây H'Linh2	kWh	75.300.000	56.650.699	75,23	48.253.559	117,40	10.704.064	67.354.763	89,45	13.300.000	80.654.763	107,11	75.637.224	106,63
	Biểu 1		37.210.000	26.678.426	71,70	22.599.694	118,05	6.099.296	32.777.722	88,09	7.065.000	39.842.722	107,08	36.827.483	108,19
	Biểu 2		20.070.000	14.814.009	73,81	13.823.346	107,17	1.967.719	16.781.728	83,62	2.745.000	19.526.728	97,29	19.742.256	98,91
	Biểu 3		18.020.000	15.158.264	84,12	11.830.519	128,13	2.637.049	17.795.313	98,75	3.490.000	21.285.313	118,12	19.067.485	111,63
	Biểu dư		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Tổng doanh thu	Đồng	97.844.659.600	72.585.288.105	74,18	62.769.751.256	115,64	9.393.751.008	81.979.039.113	83,78	17.503.543.558	99.482.582.671	101,67	94.783.248.114	104,96
1	Doanh thu SXKD		94.364.659.600	70.082.166.396	74,27	59.841.579.359	117,11	9.136.204.707	79.218.371.103	83,95	16.943.543.558	96.161.914.661	101,90	91.341.413.148	105,28
1.1	Doanh thu từ sản xuất điện	Đồng	82.671.390.000	60.834.828.437	73,59	52.875.040.253	115,05	7.571.235.495	68.406.063.932	82,74	14.999.040.000	83.405.103.932	100,89	80.034.500.314	104,21
	- Biểu 1		26.789.880.000	19.173.963.828	71,57	16.206.572.667	118,31	4.318.301.568	23.492.265.396	87,69	5.150.385.000	28.642.650.396	106,92	26.451.629.043	108,28
	- Biểu 2		42.913.290.000	30.762.152.107	71,68	28.190.409.520	109,12	1.391.177.333	32.153.329.440	74,93	7.304.445.000	39.457.774.440	91,95	39.894.809.502	98,90
	- Biểu 3		12.968.220.000	10.898.712.502	84,04	8.478.058.066	128,55	1.861.756.594	12.760.469.096	98,40	2.544.210.000	15.304.679.096	118,02	13.688.061.769	111,81
	- Biểu dư		-	-	-	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-
	- Giá bán điện bình quân	Đ/kWh	1.098	1.074	97,81	1.096	98,00	707	1.016	92,51	1.128	1.034	94,19	1.058	97,73
1.2	DT từ Thuế TN nước	Đồng	7.918.231.000	6.143.674.195	77,59	4.841.737.982	126,89	1.179.622.908	7.323.297.103	92,49	1.465.703.558	8.789.000.661	111,00	7.703.660.772	114,09
1.3	DT từ Phí MT rừng	Đồng	2.710.800.000	2.039.425.164	75,23	1.737.128.124	117,40	385.346.304	2.424.771.468	89,45	478.800.000	2.903.571.468	107,11	2.722.940.064	106,63
1.4	Phí cấp quyền khai thác nước mặt	Đồng	1.064.238.600	1.064.238.600	100,00	387.673.000	274,52	0	1.064.238.600	100,00	0	1.064.238.600	100,00	880.311.998	120,89
2	Doanh thu hoạt động tài chính	Đồng	3.480.000.000	2.503.121.709	71,93	2.928.171.897	85,48	257.546.301	2.760.668.010	79,33	560.000.000	3.320.668.010	95,42	3.441.834.966	96,48
3	Doanh thu khác và thu nhập khác	Đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Tổng chi phí	Đồng	41.653.315.600	30.104.399.877	72,27	24.266.100.195	124,06	3.721.320.076	33.825.719.953	81,21	6.615.633.760	40.441.353.713	97,09	38.656.080.657	104,62
1	Giá vốn hàng bán	Đồng	35.097.282.600	24.260.627.101	69,12	19.590.736.232	123,84	2.999.383.981	27.260.011.082	-	5.332.200.811	32.592.211.893	92,86	31.932.945.087	102,06
2	Chi phí tài chính	Đồng	-	-	-	80,59	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Chi phí Quản lý doanh nghiệp	Đồng	6.556.033.000	5.843.772.776	89,14	4.675.363.963	124,99	721.936.095	6.565.708.871	-	1.283.432.949	7.849.141.820	119,72	6.723.135.570	116,75

11/2/2025

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2025	% TH 9 tháng /KH năm 2025	Lũy kế 9 tháng đầu năm 2024	% TH 9 tháng so cùng kỳ	Thực hiện tháng 10/2025	Lũy kế 10 tháng năm 2025	% TH 10 tháng /KH năm 2025	Ước TH T11; 12/2025	Ước TH năm 2025	% Ước TH /KH năm 2025	Thực hiện năm 2024	Tỷ lệ TH so với cùng kỳ (%)
4	Chi phí khác	Đồng	-	-				-	-	-	-	-	-	-	-
IV	Tổng lợi nhuận trước thuế	Đồng	56.191.344.000	42.480.888.228	75,60	38.503.651.061	110,33	5.672.430.932	48.153.319.160	85,70	10.887.909.798	59.041.228.958	105,07	56.127.167.457	105,19
I	Tổng LN không bao gồm chênh lệch tỷ giá (CLTG)	Đồng	56.191.344.000	42.480.888.228	75,60	38.503.650.980	110,33	5.672.430.932	48.153.319.160	85,70	10.887.909.798	59.041.228.958	105,07	56.127.167.457	105,19
1.1	Lợi nhuận SXKD chính (không bao gồm CLTG)	Đồng	52.711.344.000	39.977.766.519	75,84	35.575.479.164	112,37	5.414.884.631	45.392.651.150	86,12	10.327.909.798	55.720.560.948	105,71	52.685.332.491	105,76
1.2	Lợi nhuận hoạt động tài chính	Đồng	3.480.000.000	2.503.121.709	71,93	2.928.171.816	85,48	257.546.301	2.760.668.010	79,33	560.000.000	3.320.668.010	95,42	3.441.834.966	96,48
1.3	Lợi nhuận khác	Đồng	-	-		-		-	-	-	-	-	-	-	-
2	Lãi/ lỗ CLTG (nếu có)	Đồng	-	-		-		-	-	-	-	-	-	-	-
V	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Đồng	11.238.269.000	8.540.201.161	75,99	7.736.217.962	110,39	1.134.486.000	9.674.687.161	86,09	2.177.582.000	11.852.269.161	105,46	11.364.740.423	104,29
VI	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Đồng	44.953.075.000	33.940.687.067	75,50	30.767.433.099	110,31	4.537.944.932	38.478.631.999	85,60	8.710.327.798	47.188.959.797	104,97	44.762.427.034	105,42
VII	Trích các quỹ (Bao gồm: Quỹ KTPL và Quỹ thưởng NQL, KSV)	Đồng	3.093.300.000	2.325.499.376	75,18	2.206.190.020	105,41	252.250.624	2.577.750.000	83,33	515.550.000	3.093.300.000	100,00	3.071.702.496	100,70
VIII	Lợi nhuận còn lại	Đồng	41.859.775.000	31.615.187.691	75,53	28.561.243.079	110,69	4.285.694.308	35.900.881.999	85,76	8.194.777.798	44.095.659.797	105,34	41.690.724.538	105,77
IX	Tỷ lệ cổ tức dự kiến	%	44,00	33,27	75,61	30,06	110,68	4,51	37,79	85,89	8,62	46,41	105,48	43,88	105,75